

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT RUBRIC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG CỦA GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI GIÁO DỤC

Nguyễn Thị Dung

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Email: dungnt.mn@vnies.edu.vn

Article history

Received: 18/11/2024

Accepted: 09/12/2024

Published: 20/01/2025

Keywords

Rubric, competency, life skills education, competency assessment, primary school teachers, educational innovation

ABSTRACT

Primary school teachers' life skills education competency is vital for teachers to organize, guide and evaluate life skills education activities for students. Therefore, it is necessary to develop a tool to assess the very competency of primary school teachers. This research article proposes a rubric to assess primary school teachers' life skills education competency in the context of educational innovation based on the theory of life skills education competency and the structure of life skills education competency of primary school teachers. The proposed rubric includes 5 component competency, namely Identifying life skills education content for primary school students; Designing life skills education topics; Designing life skills education activity plans; Implementing life skills education plans; Evaluating life skills of primary school students, with a 5-level assessment scale (Initial competency formation; Developing; Basic; Competent: performing well; Competent, proficient). Rubric is an important tool to comprehensively assess the level of life skills education competency of primary school teachers, thereby building an effective plan for further competency development.

1. Mở đầu

Trong báo cáo “Teachers for the 21st Century”, OECD (2013) nhấn mạnh rằng, đánh giá năng lực GV cần tập trung vào việc cải thiện thực hành giảng dạy và hỗ trợ sự phát triển chuyên môn liên tục, thay vì chỉ đơn thuần đánh giá hiệu suất. Đánh giá là bộ phận hợp thành rất quan trọng, một khâu không thể tách rời và có vai trò tích cực trong việc điều chỉnh, nâng cao chất lượng giáo quá trình dạy học và giáo dục (Trịnh Thúy Giang và cộng sự, 2021), là quá trình tiến hành có hệ thống để xác định định tính hay định lượng. Sự đánh giá cho phép xác định mục tiêu giáo dục đặt ra là phù hợp hay không phù hợp, tiến trình thực hiện mục tiêu như thế nào, từ đó đưa ra những nhận thức xác thực làm cơ sở cho việc đề xuất những biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục (Trần Thị Tuyết Oanh, 2009). Đánh giá năng lực giáo dục kĩ năng sống (GDKNS) của giáo viên tiểu học (GVTH) nhằm xác định mức độ đạt được các năng lực thành phần trong GDKNS, từ đó đề xuất các biện pháp hỗ trợ phù hợp để nâng cao hiệu quả GDKNS cho HS. Các chủ thể tham gia đánh giá năng lực này bao gồm: cơ quan quản lí, nhà trường, các chuyên gia, nhà nghiên cứu và bản thân GV. Trong đó, GV đóng vai trò quan trọng trong việc tự đánh giá năng lực để xác định các phương diện cần cải thiện. Một công cụ đánh giá hiệu quả, giúp các chủ thể này thực hiện việc đánh giá dễ dàng và hiệu quả chính là bảng tiêu chí đánh giá rubric, được thiết kế dưới dạng bảng với các tiêu chí cụ thể và mức độ đạt được từ thấp đến cao. Rubric hỗ trợ lượng hóa mức độ đạt được của GV về năng lực GDKNS, qua đó các bên liên quan có thể xây dựng kế hoạch bồi dưỡng phù hợp nhằm phát triển năng lực GDKNS cho GV.

Bài báo nghiên cứu về năng lực GDKNS, năng lực GDKNS của GVTH, Rubric đánh giá năng lực GDKNS của GVTH, từ đó đề xuất Rubric đánh giá năng lực GDKNS của GVTH trong bối cảnh đổi mới giáo dục với 5 tiêu chí cụ thể và thang đo khoảng với 5 mức độ.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu lí thuyết để thu thập tài liệu từ nhiều nguồn như: tìm kiếm tài liệu trên Google Scholar, sách chuyên khảo, các tạp chí chuyên ngành những công trình khoa học đã công bố về năng lực GDKNS, đánh giá năng lực GDKNS và Rubric đánh giá năng lực GDKNS của GVTH. Sau khi các tài liệu được thu thập, sẽ tiến hành để phân tích, tổng hợp nhằm hệ thống hóa và khái quát hóa thông tin phục vụ cho nghiên cứu đề xuất Rubric đánh giá năng lực GDKNS của GVTH trong bối cảnh đổi mới giáo dục.

2.2. Cơ sở đề xuất Rubric đánh giá năng lực giáo dục kỹ năng sống của giáo viên tiểu học trong bối cảnh đổi mới giáo dục

2.2.1. Các khái niệm công cụ

Năng lực GDKNS. “Năng lực giáo dục” là khả năng của nhà giáo dục, trong việc vận dụng hiệu quả các kiến thức, kỹ năng, thái độ và phẩm chất cá nhân vào quá trình giảng dạy và học tập, nhằm giúp HS đạt được các mục tiêu giáo dục (Nguyễn Thị Dung, 2024). Theo tác giả Trịnh Thúy Giang và cộng sự (2022), năng lực GDKNS là năng lực cá nhân thể hiện sự thực hiện, có trách nhiệm và hiệu quả các hoạt động GDKNS hoặc giải quyết các nhiệm vụ, các vấn đề liên quan đến kỹ năng sống (KNS) trong những tình huống giáo dục khác nhau trên cơ sở hiểu biết, kỹ năng và kinh nghiệm GDKNS. Tác giả xác định “*Năng lực GDKNS là năng lực của GV trong việc vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ và các đặc điểm cá nhân để tổ chức, hướng dẫn, và đánh giá các hoạt động giáo dục, nhằm rèn luyện và phát triển KNS cho HS*”. Năng lực này không chỉ yêu cầu GV có kiến thức sâu rộng về KNS mà còn đòi hỏi họ phải có khả năng thiết kế, thực hiện và đánh giá các hoạt động GDKNS một cách hiệu quả.

Năng lực GDKNS của GVTH. Từ khái niệm về năng lực GDKNS, tác giả xác định “*Năng lực GDKNS của GVTH là năng lực của GV trong việc vận dụng một cách tổng hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ, và các phẩm chất cá nhân để tổ chức, hướng dẫn, và đánh giá các hoạt động GDKNS trong môi trường giáo dục tiểu học*”.

Rubric đánh giá năng lực GDKNS của GVTH. Theo Stevens và Levi (2023), rubric được định nghĩa là một công cụ đánh giá cấu trúc có hệ thống, bao gồm một bộ các tiêu chí cụ thể, mỗi tiêu chí sẽ có các mức độ hoặc cấp độ đánh giá khác nhau để mô tả mức độ hoàn thành của người học đối với từng tiêu chí đó. Mỗi mức độ đánh giá đi kèm với các mô tả rõ ràng để giải thích sự khác biệt giữa các cấp độ này, giúp người học hiểu được những gì họ cần làm để cải thiện điểm số của mình. Rubric là một công cụ đánh giá kết quả học tập của người học bằng một hệ thống các tiêu chí được xây dựng dựa trên chuẩn đầu ra môn học và bảng mô tả mức độ đạt được các tiêu chí đó (Đỗ Khoa Thúy Kha, 2022). Rubric bao gồm 2 yếu tố cơ bản: các tiêu chí đánh giá và các mức độ đạt được của từng tiêu chí, trong đó các mức độ thường được thể hiện dưới dạng thang mô tả hoặc kết hợp giữa thang số và thang mô tả để mô tả một cách chi tiết các mức độ thực hiện nhiệm vụ của người học (Trịnh Thúy Giang và cộng sự, 2021). Từ các khái niệm trên, tác giả xác định “*Rubric đánh giá năng lực GDKNS của GVTH là công cụ đánh giá năng lực GDKNS của GVTH bao gồm các tiêu chí và các thang đánh giá, được xây dựng dựa trên cấu trúc năng lực GDKNS của GVTH*”.

2.2.2. Bối cảnh đổi mới giáo dục

Bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay được định hình bởi nhiều yếu tố quan trọng, vừa mang tính toàn cầu, vừa gắn với đặc thù của Việt Nam. Nghị quyết số 29-NQ/TW đã khẳng định cần đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT để đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước; đồng thời, tự chủ giáo dục cũng được đẩy mạnh như một bước đột phá để nâng cao chất lượng đào tạo và hội nhập quốc tế (Ban Chấp hành Trung ương, 2013). Một trong những đổi mới lớn nhất là Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được xây dựng với định hướng phát triển năng lực và phẩm chất HS, thay vì tiếp cận theo nội dung như trước. GDKNS trở thành một nội dung bắt buộc, được tích hợp vào các môn học và hoạt động giáo dục. Điều này đòi hỏi GVTH không chỉ có năng lực chuyên môn mà còn phải có năng lực thiết kế, thực hiện và đánh giá các hoạt động GDKNS. Đây là cơ sở để xây dựng các công cụ như rubric nhằm hỗ trợ đánh giá năng lực GDKNS một cách hiệu quả, phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục tại Việt Nam (Bộ GD-ĐT, 2018).

2.2.3. Cấu trúc năng lực giáo dục kỹ năng sống của giáo viên tiểu học

Xuất phát từ các yêu cầu đặt ra trong bối cảnh đổi mới giáo dục, việc đánh giá năng lực GDKNS của GVTH cần dựa trên một khung tiêu chí rõ ràng và toàn diện. Căn cứ vào cấu trúc năng lực của Wan và Gut (2011), cấu trúc năng lực GDKNS của GVTH được xác định gồm 5 thành tố chính: Nhận dạng nội dung GDKNS; Thiết kế chủ đề GDKNS; Thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS; Thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS; Đánh giá KNS của học sinh tiểu học (HSTH). Mỗi thành tố đều đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo GV có thể giảng dạy và phát triển KNS cho HS một cách hiệu quả, phù hợp với các mục tiêu giáo dục và thực tiễn xã hội.

Để đánh giá năng lực GDKNS của GVTH trong bối cảnh đổi mới giáo dục dựa trên các tiêu chí, rubric được coi là công cụ quan trọng và phù hợp, không chỉ cung cấp các tiêu chí rõ ràng mà còn lượng hóa được mức độ đạt được của GV đối với từng thành tố năng lực.

2.3. Xây dựng Rubric đánh giá năng lực giáo dục kỹ năng sống của giáo viên tiểu học trong bối cảnh đổi mới giáo dục

2.3.1. Tiêu chí và thang đánh giá

Các tiêu chí bao gồm: (1) Đánh giá năng lực nhận dạng nội dung GDKNS: Khả năng nhận diện các nội dung KNS trong chương trình và hoạt động; (2) Đánh giá năng lực thiết kế chủ đề GDKNS: Phân loại, lựa chọn và thiết kế các chủ đề GDKNS phù hợp; (3) Đánh giá năng lực thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS: Xác định mục tiêu, phương pháp và điều kiện thực hiện hoạt động GDKNS; (4) Đánh giá năng lực thực hiện kế hoạch GDKNS: Tổ chức các hoạt động theo đúng quy trình và sử dụng hợp lý các phương pháp GDKNS; (5) Đánh giá năng lực, đánh giá KNS của HS: Thiết kế công cụ, thu thập bằng chứng về sự tiến bộ của HS.

Thang đánh giá: Mỗi tiêu chí được đánh giá theo thang khoảng 5 mức độ: *Mức 1: Bước đầu hình thành năng lực:* GV còn thiếu kiến thức hoặc kỹ năng cần thiết trong GDKNS, chưa thể áp dụng các phương pháp hoặc triển khai hoạt động KNS một cách hiệu quả. Ở mức này, GV cần được đào tạo, hướng dẫn cụ thể và hỗ trợ từ đồng nghiệp hoặc chuyên gia để hình thành các kiến thức và kỹ năng cơ bản; *Mức 2. Đang phát triển:* GV đã có một số kiến thức, kỹ năng cơ bản nhưng chưa hoàn thiện và thiếu sự nhất quán trong việc áp dụng vào thực tế. GV cần có thêm cơ hội thực hành và rèn luyện dưới sự hướng dẫn, cũng như tham gia các khóa học bồi dưỡng để củng cố và phát triển năng lực; *Mức 3. Đạt năng lực cơ bản:* GV đã đạt được mức độ thành thạo cơ bản trong việc tổ chức, giảng dạy KNS, biết cách triển khai các hoạt động KNS và đánh giá cơ bản sự tiến bộ của HS. Tuy nhiên, để phát triển hơn nữa, GV cần liên tục thực hành và cập nhật thêm các phương pháp tiên tiến nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy; *Mức 4: Có năng lực, thực hiện tốt:* GV đã có khả năng tốt trong việc tổ chức và triển khai hoạt động GDKNS, có thể linh hoạt áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp với đối tượng HS. Tuy nhiên, GV cần tích cực tham gia các chương trình đào tạo nâng cao và các hội thảo chuyên đề để tiếp tục mở rộng kỹ năng và ứng dụng sâu sắc hơn các phương pháp mới trong giảng dạy KNS; *Mức 5. Có năng lực, thành thạo:* GV đạt năng lực đầy đủ và có khả năng thực hiện tốt các nhiệm vụ liên quan đến GDKNS. GV không chỉ thành thạo trong thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động GDKNS mà còn có khả năng hỗ trợ, hướng dẫn đồng nghiệp về các kỹ năng này. GV ở mức độ này đáp ứng yêu cầu một cách toàn diện và có tiềm năng trở thành người hướng dẫn, hỗ trợ cho các GV khác trong lĩnh vực GDKNS.

2.3.2. Đề xuất Rubric đánh giá năng lực giáo dục kỹ năng sống của giáo viên tiểu học trong bối cảnh đổi mới giáo dục

Dựa trên bối cảnh đổi mới giáo dục và cơ sở đề xuất năng lực GDKNS của GVTH, nghiên cứu đề xuất Rubric đánh giá năng lực GDKNS của GVTH như sau (bảng 1).

Bảng 1. Rubric đánh giá năng lực GDKNS của GVTH trong bối cảnh đổi mới giáo dục

| Năng lực | Tiêu chí | Mức độ | | | | |
|--|--|--|---|--|--|--|
| | | Mức độ 1 | Mức độ 2 | Mức độ 3 | Mức độ 4 | Mức độ 5 |
| Năng lực nhận dạng nội dung GDKNS của HSTH | Lựa chọn được các KNS phù hợp với HSTH. | Chỉ nhận biết được một số KNS cơ bản. | Có thể liệt kê được nhiều KNS phù hợp với HSTH nhưng chưa xác định được độ ưu tiên. | Lựa chọn được các KNS phù hợp với nhu cầu thực tế của HSTH. | Lựa chọn chính xác và biết sắp xếp thứ tự ưu tiên các KNS dựa trên lứa tuổi và bối cảnh giáo dục. | Lựa chọn và tích hợp các KNS một cách khoa học, đảm bảo phù hợp với từng nhóm đối tượng HS khác nhau. |
| Năng lực thiết kế các chủ đề GDKNS | Phân loại các nhóm KNS của HSTH. | Nhận biết được một số nhóm KNS cơ bản. | Phân loại được các nhóm KNS nhưng còn chung chung. | Phân loại chính xác các nhóm KNS theo từng lứa tuổi và nhu cầu của HS. | Phân loại và ưu tiên các nhóm KNS phù hợp với mục tiêu giáo dục. | Phân loại linh hoạt các nhóm KNS và điều chỉnh theo bối cảnh, nhu cầu cụ thể của HS. |
| | Thiết kế các chủ đề GDKNS phù hợp với các nhóm KNS của HSTH. | Thiết kế được một vài chủ đề cơ bản về GDKNS. | Thiết kế chủ đề nhưng chưa đảm bảo tính phù hợp với từng nhóm kỹ năng cụ thể. | Thiết kế được chủ đề cụ thể, phù hợp với từng nhóm KNS của HSTH. | Thiết kế các chủ đề có tính khoa học, phù hợp với từng nhóm kỹ năng và điều kiện giáo dục thực tế. | Thiết kế chủ đề có tính sáng tạo, kết hợp các yếu tố đổi mới và phù hợp với từng đối tượng HS, đồng thời có khả năng áp dụng trên diện rộng. |
| Năng lực thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS | Xác định tên hoạt động GDKNS. | Chỉ xác định được tên hoạt động cơ bản, chưa đầy đủ. | Xác định được tên hoạt động phù hợp với mục tiêu nhưng còn chung chung. | Xác định chính xác tên hoạt động phù hợp với mục tiêu GDKNS. | Xác định tên hoạt động cụ thể, rõ ràng và có sự sáng tạo. | Xác định tên hoạt động mang tính đổi mới và phù hợp với xu hướng giáo dục hiện đại. |

| | | | | | | |
|-----------------------------------|--|--|--|---|--|---|
| | Xác định mục tiêu hoạt động GDKNS. | Xác định mục tiêu một cách cơ bản, chưa rõ ràng. | Xác định được mục tiêu nhưng chưa phù hợp với nhu cầu HS. | Xác định chính xác mục tiêu, đảm bảo phù hợp với từng nhóm HS. | Mục tiêu xác định rõ ràng, đảm bảo tính toàn diện và sát thực tế. | Xác định mục tiêu cụ thể, sáng tạo và mang tính đột phá trong GDKNS. |
| | Xác định các nội dung hoạt động GDKNS. | Nội dung còn chung chung, thiếu cụ thể. | Nội dung có tính thực tiễn nhưng chưa đủ sâu sắc. | Nội dung rõ ràng, phù hợp với từng đối tượng HS. | Nội dung được thiết kế chi tiết, có tính liên kết giữa các phần. | Nội dung sáng tạo, mang tính đột phá và có tính ứng dụng cao trong thực tiễn. |
| | Xác định hình thức, phương pháp GDKNS. | Triển khai hoạt động một cách cơ bản, chưa đúng quy trình. | Triển khai đúng quy trình nhưng chưa đảm bảo hiệu quả. | Triển khai đúng quy trình và đạt hiệu quả tốt. | Triển khai hoạt động một cách hiệu quả và sáng tạo. | Triển khai quy trình một cách đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục. |
| | Xác định các điều kiện, phương tiện thực hiện GDKNS. | Xác định được một vài điều kiện và phương tiện cơ bản, chưa đầy đủ và thiếu tính cụ thể. Chưa xem xét đến tính khả thi của các điều kiện và phương tiện này trong bối cảnh giáo dục thực tế. | Xác định được một số điều kiện và phương tiện cơ bản, tuy nhiên còn chưa rõ ràng và chưa cân nhắc hết các yếu tố cần thiết để thực hiện GDKNS hiệu quả. Phương tiện sử dụng đơn giản và hạn chế. | Xác định đầy đủ các điều kiện cần thiết (như cơ sở vật chất, nguồn lực con người, thời gian) và các phương tiện giáo dục (tài liệu, thiết bị) để thực hiện hoạt động GDKNS cho HSTH. Có tính đến điều kiện thực tế của nhà trường và HS. | Xác định chính xác và chi tiết các điều kiện và phương tiện, đảm bảo tính khả thi cao trong điều kiện thực tế của nhà trường. Biết sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin và phương tiện giảng dạy hiện đại để tăng cường hiệu quả GDKNS. | Xác định và tối ưu hóa các điều kiện và phương tiện một cách sáng tạo, linh hoạt trong mọi bối cảnh. Biết khai thác tối đa các nguồn lực sẵn có và áp dụng các phương tiện giáo dục tiên tiến, hiện đại để nâng cao chất lượng GDKNS. |
| | Xác định các yêu cầu kiểm tra, đánh giá kết quả GDKNS. | Xác định được một số yêu cầu kiểm tra, đánh giá cơ bản, nhưng chưa rõ ràng và thiếu tính cụ thể. Chưa có sự liên kết giữa các yêu cầu kiểm tra với mục tiêu GDKNS. | Xác định được một số yêu cầu kiểm tra, đánh giá, nhưng chưa toàn diện và chưa đảm bảo tính đồng bộ với mục tiêu GDKNS. Các yêu cầu vẫn còn chung chung, chưa phù hợp với từng nhóm kỹ năng cụ thể. | Xác định rõ ràng và đầy đủ các yêu cầu kiểm tra, đánh giá, đảm bảo phù hợp với mục tiêu GDKNS và đặc điểm của từng nhóm KNS. Có sự liên hệ chặt chẽ giữa yêu cầu kiểm tra và nội dung GDKNS, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá năng lực HS. | Xác định các yêu cầu kiểm tra, đánh giá một cách chi tiết, rõ ràng, toàn diện và sát với thực tế giáo dục. Các yêu cầu được thiết kế cụ thể cho từng nhóm đối tượng HS, đảm bảo khả năng áp dụng cao và giúp phản ánh đúng kết quả GDKNS. | Xác định yêu cầu kiểm tra, đánh giá một cách sáng tạo, đổi mới và linh hoạt. Các yêu cầu không chỉ phù hợp với mục tiêu GDKNS mà còn đảm bảo tính ứng dụng cao trong việc phát triển các phương pháp giáo dục và đánh giá hiệu quả. Yêu cầu kiểm tra được điều chỉnh phù hợp với từng hoàn cảnh giáo dục và từng đối tượng HS, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả GDKNS trên diện rộng. |
| Năng lực thực hiện kế hoạch GDKNS | Triển khai các hoạt động GDKNS đúng quy trình. | Triển khai các hoạt động GDKNS nhưng chưa hiểu rõ và tuân thủ đầy đủ các bước trong quy trình. Hoạt động còn rời rạc, không có sự kết nối giữa | Triển khai được các hoạt động GDKNS theo quy trình cơ bản, nhưng chưa đầy đủ và chi tiết. Vẫn còn gặp khó khăn trong việc đảm bảo tính liên kết giữa các bước của quy trình. Quy | Triển khai đầy đủ các hoạt động GDKNS đúng quy trình. Các bước được thực hiện liên tục, rõ ràng, đảm bảo bám sát kế hoạch và nội dung đã đề ra. Quá trình thực hiện có tổ chức, | Triển khai các hoạt động GDKNS một cách mạch lạc và có tính hệ thống cao. Quy trình thực hiện được theo dõi chặt chẽ, đảm bảo sự linh hoạt nhưng vẫn đúng | Triển khai hoạt động GDKNS một cách sáng tạo, linh hoạt nhưng vẫn đảm bảo đúng quy trình, thậm chí nâng cao quy trình để phù hợp với thực tiễn và nhu cầu của HS. Có khả năng tối ưu hóa quy trình triển khai, đồng thời tích |

| | | | | | | |
|--------------------------------|---|--|---|--|--|--|
| | | các bước. Các hoạt động tổ chức chủ yếu dựa vào ý tưởng cá nhân mà chưa có kế hoạch cụ thể, bài bản. | trình thực hiện chưa được tổ chức chặt chẽ, dẫn đến hiệu quả chưa cao. | đảm bảo hiệu quả giảng dạy cho HS và mục tiêu GDKNS đề ra. | kế hoạch. Biết cách điều chỉnh quy trình khi gặp sự cố hoặc thay đổi để đảm bảo hoạt động giáo dục vẫn diễn ra hiệu quả. | hợp các yếu tố đổi mới vào hoạt động GDKNS để nâng cao chất lượng giảng dạy và tăng tính tương tác, hứng thú của HS. |
| | Triển khai các hình thức GDKNS. | Triển khai một số hình thức GDKNS cơ bản, còn thiếu sự linh hoạt. | Triển khai được một số hình thức GDKNS nhưng còn phụ thuộc nhiều vào hướng dẫn và chưa phù hợp với mọi hoàn cảnh lớp học. | Triển khai các hình thức GDKNS phù hợp với từng tình huống và đối tượng HS, đảm bảo HS tham gia tích cực. | Triển khai các hình thức GDKNS một cách sáng tạo, linh hoạt và thu hút, đảm bảo hiệu quả giáo dục cao. | Triển khai và điều chỉnh hình thức GDKNS phù hợp với mọi bối cảnh, đối tượng, và khả năng tích hợp các hình thức giáo dục đổi mới, sáng tạo. |
| | Sử dụng các phương pháp GDKNS. | Sử dụng một số phương pháp cơ bản trong GDKNS, còn hạn chế về sự sáng tạo. | Sử dụng được một số phương pháp GDKNS nhưng còn máy móc và chưa có sự kết hợp đa dạng. | Sử dụng thành thạo các phương pháp GDKNS, biết kết hợp nhiều phương pháp để phù hợp với đối tượng HS và mục tiêu giáo dục. | Sử dụng hiệu quả, sáng tạo các phương pháp GDKNS, biết điều chỉnh phù hợp với tình huống cụ thể của lớp học. | Sử dụng phương pháp GDKNS một cách linh hoạt, đổi mới và sáng tạo, có khả năng kết hợp các phương pháp hiện đại để tối ưu hóa hiệu quả giáo dục. |
| | Sử dụng các phương tiện GDKNS. | Sử dụng các phương tiện GDKNS cơ bản, nhưng chưa khai thác hết tiềm năng của các phương tiện này. | Sử dụng được các phương tiện GDKNS nhưng còn hạn chế trong việc ứng dụng vào thực tiễn giảng dạy. | Sử dụng hiệu quả các phương tiện GDKNS, đảm bảo phù hợp với nội dung bài giảng và tình hình thực tế lớp học. | Sử dụng linh hoạt, sáng tạo các phương tiện giáo dục, kết hợp với công nghệ để nâng cao chất lượng GDKNS. | Sử dụng thành thạo, sáng tạo và tích hợp các phương tiện hiện đại trong giảng dạy KNS, biết cách tùy chỉnh phương tiện phù hợp với từng nhóm HS và mục tiêu giáo dục cụ thể. |
| | Xử lý các tình huống sư phạm nảy sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch GDKNS. | Xử lý được những tình huống đơn giản trong quá trình GDKNS, thiếu khả năng ứng biến. | Xử lý được một số tình huống sư phạm nhưng còn bị động và thiếu linh hoạt. | Xử lý tốt các tình huống sư phạm thông thường, đảm bảo tiếp tục triển khai hiệu quả các hoạt động GDKNS. | Xử lý tình huống sư phạm nhanh nhạy, linh hoạt và hiệu quả, đảm bảo không ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng GDKNS. | Xử lý tình huống sư phạm một cách sáng tạo, đảm bảo các hoạt động GDKNS vẫn diễn ra trôi chảy và mang lại hiệu quả cao, thậm chí biến các tình huống thành cơ hội học tập. |
| Năng lực đánh giá KNS của HSTH | Xác định các yêu cầu cần đạt về KNS của HS. | Xác định được một số yêu cầu cơ bản về KNS của HS, chưa đầy đủ và chưa rõ ràng. | Xác định được các yêu cầu cần đạt nhưng chưa cụ thể và chưa bao quát được toàn bộ các kỹ năng cần thiết. | Xác định rõ ràng các yêu cầu cần đạt về KNS, đảm bảo phù hợp với chương trình giáo dục và đặc điểm của HS. | Xác định các yêu cầu cần đạt một cách chi tiết, toàn diện, phù hợp với từng nhóm kỹ năng và từng đối tượng HS. | Xác định các yêu cầu cần đạt mang tính sáng tạo và đột phá, phù hợp với xu hướng giáo dục hiện đại, đảm bảo đáp ứng các nhu cầu phát triển toàn diện của HS. |
| | Xác định các hình thức và phương pháp đánh giá năng lực GDKNS của HS. | Xác định được một số hình thức và phương pháp đánh giá cơ bản, thiếu tính hệ thống. | Xác định được các hình thức và phương pháp đánh giá nhưng còn thiếu đồng bộ và chưa rõ ràng. | Xác định chính xác và đầy đủ các hình thức, phương pháp đánh giá phù hợp với từng loại KNS. | Xác định các hình thức và phương pháp đánh giá một cách linh hoạt, toàn diện và sáng tạo, đảm bảo phản ánh đúng năng lực của HS. | Xác định và kết hợp các hình thức và phương pháp đánh giá một cách đổi mới, sáng tạo, đảm bảo hiệu quả cao trong việc đánh giá năng lực GDKNS của HS. |

| | | | | | |
|---|--|---|---|---|--|
| Xác định các tiêu chí và thang đánh giá KNS của HS. | Xác định được một số tiêu chí đánh giá cơ bản nhưng chưa đủ rõ ràng và chính xác. | Xác định được các tiêu chí và thang đánh giá nhưng chưa đầy đủ và chưa phân ánh hết được năng lực của HS. | Xác định đầy đủ các tiêu chí và thang đánh giá, đảm bảo tính khách quan và phù hợp với đặc điểm của từng nhóm HS. | Xác định chính xác, cụ thể các tiêu chí và thang đánh giá, giúp đo lường hiệu quả năng lực KNS của HS một cách toàn diện. | Xác định tiêu chí và thang đánh giá sáng tạo, mang tính đột phá, có khả năng áp dụng trong nhiều bối cảnh và nhóm HS khác nhau, phản ánh chính xác sự tiến bộ của HS về KNS. |
| Thiết kế công cụ đánh giá KNS của HS. | Thiết kế được một số công cụ đánh giá cơ bản, chưa đảm bảo độ chính xác và hiệu quả. | Thiết kế được công cụ đánh giá nhưng còn hạn chế về độ tin cậy và tính khách quan. | Thiết kế đầy đủ các công cụ đánh giá, đảm bảo phù hợp với mục tiêu và nội dung GDKNS. | Thiết kế công cụ đánh giá chi tiết, rõ ràng, có tính ứng dụng cao trong nhiều bối cảnh khác nhau. | Thiết kế công cụ đánh giá sáng tạo, linh hoạt, có khả năng đo lường chính xác và toàn diện năng lực KNS của HS, phù hợp với xu hướng giáo dục hiện đại. |

3. Kết luận

GDKNS cho HS là năng lực cần thiết và quan trọng giúp GVTH tổ chức, hướng dẫn và đánh giá các hoạt động GDKNS trong môi trường giáo dục tiểu học. Bài báo đã đề xuất Rubric đánh giá năng lực GDKNS của GVTH trong bối cảnh đổi mới giáo dục với các tiêu chí và mức độ cụ thể. Rubric đánh giá năng lực GDKNS không chỉ là công cụ đánh giá mà còn là định hướng cho sự phát triển năng lực của GVTH trong bối cảnh đổi mới giáo dục. Công cụ này đảm bảo tính khoa học và khách quan trong đánh giá, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và phát triển KNS toàn diện cho HSTH, là cơ sở giúp các nhà quản lý đánh giá chính xác năng lực của GV để hoạch định công tác bồi dưỡng nâng cao năng lực GDKNS cho GVTH.

Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
- Bộ GD-ĐT (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể* (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT).
- Đỗ Khoa Thúy Kha (2022). Xây dựng và sử dụng rubrics trong đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong giáo dục đại học. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 56, 79-86.
- Nguyễn Thị Dung (2024). Phát triển năng lực giáo dục kỹ năng sống của giáo viên tiểu học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục - Một số nghiên cứu trên thế giới. *Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam*, 20(11), 66-72.
- OECD (2013). *Teachers for the 21st Century: Using Evaluation to Improve Teaching*. OECD Publishing. https://www.oecd.org/en/publications/teachers-for-the-21st-century_9789264193864-en.html
- Stevens, D. D., & Levi, A. J. (2023). *Introduction to rubrics: An assessment tool to save grading time, convey effective feedback, and promote student learning*. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781003445432>
- Trần Thị Tuyết Oanh (2009). *Kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục*. NXB Đại học Sư phạm.
- Trịnh Thúy Giang (chủ biên, 2022). *Phát triển năng lực giáo dục kỹ năng sống cho sinh viên ngành Sư phạm*. NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- Trịnh Thúy Giang, Nguyễn Thị Thanh Hồng, Nguyễn Nam Phương, Nguyễn Đức Sơn, Nguyễn Thị Thanh Trà, Trần Bá Trình (2021). *Đánh giá năng lực, phẩm chất học sinh theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018*. NXB Đại học Sư phạm.
- Wan, G., & Gut, D. M. (2011). *Bringings schools into 21st Century*. Springer.